

Bản án số: 05/2026/DS-ST

Ngày: 16-01-2026

V/v: “Tranh chấp thừa kế, hợp đồng
tặng cho và yêu cầu chia tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Kim

- Ông Nguyễn Văn Bảy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc: “Tranh chấp thừa kế, hợp đồng tặng cho và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1941; Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ngọc Minh C, sinh năm 2000; Nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là khu phố T, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Thị Hồng H - Văn phòng Luật sư Hồng H và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông Phan Hữu T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phan Thị O, sinh năm 1959; Nơi cư trú: 12/10C, khu phố 5, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh nay là ấp 5, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Phan Thị Cẩm H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3. Bà Phan Thị Cẩm L, sinh năm 1978; Nơi cư trú: 109/C, Nguyễn Văn Quý, khu phố 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nay là 09/C, Nguyễn Văn Quý, khu phố 1, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Phan Thế Y, sinh năm 1981; Nơi cư trú: ấp Hậu Phú 2, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nay là ấp H, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Phan Thị T, sinh năm 1987; Nơi cư trú: ấp Bình Nhựt, xã Thành Công, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang nay là ấp Bình Nhựt, xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1984; Nơi cư trú: ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị O và bà Phan Thị Cẩm L là bà Phan Thị Cẩm H.

Chị Châu, bà H và ông T có mặt, bà T và ông Y xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/11/2025 của bà Võ Thị N, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của chị Phạm Ngọc Minh C là người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 47 tờ bản đồ số 81 là do cha mẹ của ông Phan Văn V là ông Phan Văn Q (chết trước bà Lua không nhớ năm) và bà Võ Thị L (chết năm 1987) để lại, ông V quản lý sử dụng từ năm 1978 đến năm 2005 ông V mới làm thủ tục nhận thừa kế. Ông V và bà N kết hôn năm 1957 ông V và bà N có 03 người con gồm: Phan Thị O, Phan Thị Cẩm H và Phan Thị Cẩm L. Sau đó, ông V có sống chung với bà Nguyễn Thị Tiệm và sinh được 03 người con gồm: Phan Thế Y, Phan Hữu T và Phan Thị T. Ông V sống chung với bà Tiệm nhưng chưa làm thủ tục ly hôn với bà N. Tháng 9 năm 2008 ông V và bà N có giao cho ông T thửa đất này để quản lý sử dụng, thu hoa lợi trên đất, không có tặng cho đất, bà N không biết ông V làm giấy tặng cho thửa đất này cho ông T. Trước năm 2008 thì ông V và bà N cùng quản lý, sử dụng thu hoa lợi trên đất. Khi ông V và bà N giao cho ông T quản lý đất thì toàn bộ thửa đất trên là đất trồng dừa. Quá trình sử dụng ông T có bơm cát, đốn dừa thì ông V còn sống nhưng cũng không thấy ông V có ý kiến gì. Nay bà N yêu cầu các vấn đề sau:

1. Hủy hợp đồng tặng cho giữa ông V và ông T đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 81, lý do yêu cầu hủy do là đất của ông V và bà N chưa có thỏa thuận phân chia, ông V tự ý quyết định mà không có ý kiến của bà N. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T sang tên của bà N và ông V.

2. Yêu cầu chia tài sản chung, bà N yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 81 với diện tích là $1.393,35m^2$.

3. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V đối với phần diện tích đất còn lại là $1.393,35m^2$ thành 07 phần bằng nhau cho bà N 01 phần, các con của ông V mỗi người 01 phần tương đương $199m^2$.

4. Đối với phần công sức đóng góp của ông T bà N đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị công sức đóng góp theo kỹ phần bà N được nhận.

Thông nhất kết quả đo đạc, định giá, tuy nhiên trong quá trình đo đạc ông T không cho đo đạc để cất bản vẽ trên thực tế theo yêu cầu của nguyên đơn nên nguyên đơn đề nghị nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì

đề nghị Hội đồng xét xử cắt bản vẽ trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất. Nguyên đơn yêu cầu nhận phần đất có căn nhà của ông T.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phan Hữu T trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất về nguồn gốc đất về hàng thừa kế của ông V. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Khi ông V và bà N còn sống thì ông quản lý sử dụng và thu hoa lợi trên đất chung với ông V và bà N. Năm 2008 ông V làm thủ tục tặng cho ông thừa đất trên nhưng ông vẫn còn quản lý, sử dụng chung với ông V và bà N. Đến năm 2009 ông lập gia đình thì ông V mới để quản lý, sử dụng và thu hoa lợi trên đất riêng. Từ khi ông quản lý sử dụng từ năm 2008 đến 2024 không ai tranh chấp.

Thống nhất kết quả đo đạc, định giá, tuy nhiên trong quá trình đo đạc ông không cho đo đạc để cắt bản vẽ trên thực tế theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà đề nghị Hội đồng xét xử cắt bản vẽ trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất. Ông đề nghị ai nhận đất thì hoàn trả công sức đóng góp cho ông (trừ tiền cát bom, cây trồng) rồi mới phân chia thừa kế.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/11/2025 của bà Phan Thị Cẩm H, bà Phan Thị O và bà Phan Thị Cẩm L cũng như trong suốt quá trình tố tụng bà H trình bày:

Bà với bà O và bà L yêu cầu được nhận chung 01 phần với tổng diện tích 597,15m², thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Năm 2002 bà có yêu cầu chia thừa kế thừa đất khác, đã giải quyết xong lúc đó không có yêu cầu chia thừa đất này vì bà không biết thừa đất này ông V đã làm thủ tục tặng cho ông T. Thống nhất kết quả đo đạc, định giá, tuy nhiên trong quá trình đo đạc ông T không cho đo đạc để cắt bản vẽ trên thực tế theo yêu cầu của bà nên bà đề nghị nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà, bà L và bà O thì bà đề nghị Hội đồng xét xử cắt bản vẽ trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất. Bà yêu cầu nhận phần đất giáp với phần đất mà bà N đề nghị nhận. Mặc dù, ông T có bom cát trồng cây nhưng ông T đã quản lý, thu hoa lợi trên đất từ năm 2008 đến nay nên bà không đồng ý hoàn trả phần công sức đóng góp, cải tạo đất.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 26/12/2025 bà Phan Thị T và ông Phan Thế Y cũng như trong quá trình tố tụng ông Y và bà T trình bày:

Ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà và ông Y mới yêu cầu độc lập và yêu cầu nhận thừa kế của ông N phần diện tích đất theo quy định pháp luật (mỗi người khoảng 200m²) và ông bà đồng ý tặng cho phần của ông bà cho ông Phan Hữu T.

Trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị Mỹ X trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Hữu T, bà và ông T kết hôn năm 2009. Thừa đất số 1750 ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi kết hôn với bà. Sau khi kết hôn, bà và ông T cùng quản lý thửa đất này, quá trình canh tác trồng dừa, bơm cát, xây nhà và chuồng trại không có ai tranh chấp. Đối với phần canh tác quản lý đất, cải tạo đất, tất cả công sức đóng góp cải tạo đất bà để ông T giải quyết và toàn quyền quyết định bà không có ý kiến hay yêu cầu nào khác, bà từ chối tham gia tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Phan Thị Hồng H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 47 tờ bản đồ số 81 là do cha mẹ của ông Phan Văn V là ông Phan Văn Quân và bà Võ Thị Lụa tặng cho, ông V quản lý sử dụng từ năm 1978 đến năm 2005 ông V mới làm thủ tục nhận thừa kế. Do đó, thửa đất số 47 là tài sản chung của ông V và bà N nên việc ông V tặng cho thửa đất này mà không có ý kiến của bà N là không hợp pháp. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và người liên quan (O, H, L), cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho ký ngày 11/9/2008 đối với thửa 1750(3), nay là thửa 47(81), diện tích 2.663,0m² giữa ông V với ông T;

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu nhận ½ diện tích đối với thửa 1750 (hiện nay là thửa 47);

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 1750 (hiện nay là thửa 47);

Không chấp nhận yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T đối với thửa 1750 (hiện nay là thửa 47).

Ông T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thửa 1750 (*hiện nay là thửa 47*) theo *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 15/4/2019 của các nguyên đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thừa kế theo pháp luật, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu chia tài sản chung*”. Xác định ông bà Võ Thị N là nguyên đơn, ông Phan Hữu T là bị đơn, bà Phan Thị O, bà Phan Thị Cẩm H, bà Phan Thị Cẩm L, ông Phan Thế Y và bà Phan Thị T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long.

[1.2] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Quan hệ pháp luật tranh chấp là thừa kế theo pháp luật, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu chia tài sản chung phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự: Trong quá trình tố tụng ông Phan Thế Y và bà Phan Thị T xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Y và bà T là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Do đây là vụ án tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, ông Phan Văn V chết năm 2019 nên căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì vụ án này còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Văn V: Tất cả các đương sự đều thống nhất ông Phan Văn V (chết năm 2018), bà Nguyễn Thị Tiêm (chết năm 2019). Ông V và bà N có 03 người con chung gồm Phan Thị O, Phan Thị Cẩm H và Phan Thị Cẩm L. Bà N và ông V kết hôn năm 1957 do đó ông V và bà N là vợ chồng hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Đến năm 1980 ông V và bà Tiêm sống chung như vợ chồng nhưng không có ly hôn với bà N là vi phạm quy định tại Điều 3 và Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959. Do đó, việc ông V sống chung với bà Tiêm không được pháp luật thừa nhận nên xác định bà N vẫn là vợ hợp pháp của ông V. Do đó, có đủ cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông V có 07 người gồm: bà Võ Thị N, bà Phan Thị O, bà Phan Thị Cẩm H, bà Phan Thị Cẩm L, ông Phan Hữu T, ông Phan Thế Y và bà Phan Thị T.

[2.5] Về diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế: Thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 81, tọa lạc tại ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long có diện tích là 2.786,7m², hiện đang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Hữu Ty

[2.6] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 05/11/2025 xác định: Thửa đất số 47, loại đất là đất trồng cây lâu năm, đơn giá là 400.000 đồng/m², trên đất hiện đang trồng dừa, bưởi, chuối, mít, Quýt, cây giống, căn nhà, hàng rào, mái che,... Hiện ông T đang quản lý toàn bộ thửa đất này cùng cây trồng và vật kiến trúc trên đất. Quá trình canh tác cải tạo đất các đương sự thống nhất ông T đã bơm cát 760m³ (năm 2014 bơm 600m³, năm 2024 bơm 160m³).

[2.7] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình canh tác quản lý đất:

Tất cả các đương sự đều thống nhất phần đất này ban đầu thuộc thửa đất số 958 của cha mẹ ông V tặng cho ông V theo thủ tục nhận thừa kế, ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Đến ngày 15/9/2008 ông V làm thủ tục tách thửa đất 958 thành thửa đất số 1750, tờ bản đồ số 3 nay là thửa 47 tờ bản đồ số 81 để tặng cho ông Phan Hữu T và phần còn lại của thửa 958 nhập với 959 thành thửa 75 (20) đã chia thừa kế theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số

58/2022/QĐST-DS ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Đối với thửa đất 1750 bà N, bà H, bà O và bà L không yêu cầu chia thừa kế vào năm 2022.

Tất cả các đương sự cũng thống nhất trước năm 2008 ông V và bà N là người trực tiếp canh tác, quản lý và thu hoa lợi trên đất. Từ năm 2008 đến nay ông Phan Hữu T đã cất nhà, xây chuồng trại, bơm cát, trồng cây và thu hoa lợi trên thửa đất nhưng bà N, bà H, bà L và bà O đều biết nhưng không có ý kiến và không tranh chấp đến khi nộp đơn khởi kiện (19/11/2024).

[2.8] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn V và ông Phan Hữu T lập ngày 11/9/2008 tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về hình thức hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 958 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long được lập thành văn bản và được công chứng chứng thực theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Mặc dù ông V ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T không có chữ ký của bà N, tuy nhiên ông T đã nhận đất để quản lý, sử dụng, cất nhà, trồng cây, bơm cát và thu hoa lợi trên đất từ năm 2008 đến khi bà N khởi kiện nhưng bà N không có ý kiến phản đối mặc dù thửa đất này trước năm 2008 là do bà trực tiếp quản lý, sử dụng. Đồng thời sau khi ông V chết vào năm 2020 thì bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 75 tờ bản đồ số 20 nhưng bà N không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này vì bà biết thửa đất này ông V đã tặng cho ông T. Mặt khác, theo nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận ngày 16/9/2022 thì các đồng thừa kế trong đó có bà N, bà O, bà H và bà L đều xác định toàn bộ thửa đất 75 (thửa cũ 958 và thửa 959) là di sản thừa kế của ông V để lại, không xác định thửa đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông V. Như vậy, bà N đã thừa nhận thửa đất số 958, tờ bản đồ số 3 (thửa mới là thửa 75 (20) và thửa 47 (81)) là tài sản của cá nhân ông V. Do đó, ông V ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1750 là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí đo đạc định giá là 4.044.000 đồng bà Võ Thị N có nghĩa vụ chịu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, bà N được miễn toàn bộ tiền án phí do thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

Căn cứ các Điều 116, 117, 500, 501, 502, 503, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 và 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản

chung và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 81, tọa lạc tại ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

(Phần đất được thể hiện theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực 22 - Vĩnh Long đo vẽ ngày 13/11/2025)

2. Chi phí tố tụng:

Bà Võ Thị N phải chịu là 4.044.000 đồng và đã thanh toán xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bà Võ Thị N được miễn

Hoàn trả cho bà Phan Thị Cẩm L số tiền án phí là 300.000 đồng và 1.666.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008588 và số 0008589 đồng cùng ngày 06/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền án phí là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000097 đồng ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả cho ông Phan Thế Y số tiền án phí là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000095 đồng ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú./

Nơi nhận:

- TAND Vĩnh Long (1b);
- VKSND Khu vực 6 – Vĩnh Long (2b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Những người tham gia tố tụng (5b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị H Diễm